

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHÀ HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHÀ HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA NOI HOUSE SERVICES AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HA NOI HOUSE SERVICES AND TRADING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109452117

**3. Ngày thành lập:** 10/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 51A ngõ 55 Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đúc sắt, thép                                                                             | 2431        |
| 2.  | Đúc kim loại màu                                                                          | 2432        |
| 3.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                            | 2511        |
| 4.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                | 2512        |
| 5.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                          | 2591        |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592(Chính) |
| 7.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                               | 2593        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                               | 2599        |
| 9.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311        |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312        |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314        |
| 13. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319        |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101        |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102        |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211        |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212        |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221        |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 34. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa                                                                          | 4610 |
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                          | 4649 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                            | 4662 |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 39. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                        | 4690 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 41. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                           | 7410 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299 |

|     |                                              |      |
|-----|----------------------------------------------|------|
| 48. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng | 9521 |
| 49. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình          | 9522 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN LỢI | Thôn Chiêm Thuận, Xã Dương Hồng Thủy, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam      | 1.650.000.000         | 55,000    | 151429217                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN THẾ ANH | P.1209-CT15-KĐT Mới Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.350.000.000         | 45,000    | 034081002412                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN LỢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 151429217

Ngày cấp: 07/06/2012

Nơi cấp: Công An Tỉnh Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Chiêm Thuận, Xã Dương Hồng Thủy, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 1004 CT15 KĐT Tứ Hiệp - Hồng Hà, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội